

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

### 1. Thông tin chung

- [1] Tên chương trình: Cử nhân Quản trị Kinh doanh
- [2] Trình độ đào tạo: Đại học
- [3] Ngành đào tạo: **QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
Chuyên ngành đào tạo: Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Tổng hợp  
Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Marketing  
Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Tài chính
- [4] Mã ngành đào tạo: [52340101]
- [5] Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
- [6] Tên Khoa: Khoa Quản trị Kinh doanh
- [7] Trường cấp bằng: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
- [8] Cơ sở tổ chức giảng dạy: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

### 2. Mục tiêu đào tạo

- [1] Mục tiêu chung:
- + Chương trình đào tạo đại học cung cấp các môn cơ sở ngành và chuyên ngành thuộc các lĩnh vực quản trị, tài chính, marketing, và những kiến thức cơ bản về ý tưởng và dự định khởi nghiệp cho các sinh viên. Nội dung chương trình đào tạo luôn cập nhật những kiến thức mới, tăng cường đào tạo kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm nhằm giúp người học có khả năng quản lý doanh nghiệp hiệu quả, giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực marketing, tài chính doanh nghiệp, và thích nghi nhanh chóng những thay đổi của môi trường kinh doanh hiện đại trong xu thế hội nhập quốc tế.
  - + Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc ở các doanh nghiệp, công ty, các đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại – dịch vụ, xuất nhập khẩu, tài chính, ngân hàng, và bất động sản.
- [2] Chuẩn đầu ra: Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học sẽ có khả năng:

#### A. Kiến thức

- CDR\_A.01: Nhận biết các vấn đề cơ bản trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa, pháp luật và quản trị kinh doanh.
- CDR\_A.02: Giải thích các kiến thức cơ bản về quản trị như là hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, và kiểm tra các hoạt động sản xuất, kinh doanh, về hành vi ra quyết định của người tiêu dùng, nghiên cứu thị trường, về hoạt động bán hàng, và quản trị tài chính của doanh nghiệp.
- CDR\_A.03: Áp dụng các kiến thức chuyên sâu thuộc các lĩnh vực quản trị kinh doanh, quản trị tài chính, quản trị marketing để giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động ở các doanh nghiệp.
- CDR\_A.04: Vận dụng các chức năng hoạch định, tổ chức lãnh đạo, kiểm tra vào những hoạt động sản xuất, kinh doanh, marketing sản phẩm và dịch vụ, tài chính – kế toán để giải quyết các tình huống kinh doanh trong thực tế.



**B. Kỹ năng:**

- CDR\_B.01: Sử dụng bộ kỹ năng làm việc cơ bản: giao tiếp, thuyết trình, tư duy phân biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, và tự học.
- CDR\_B.02: Sử dụng tiếng Anh đạt chuẩn tương đương 400 điểm TOEIC, tin học tương đương trình độ B.
- CDR\_B.03: Sử dụng được các phần mềm thống kê chuyên ngành.

**C. Thái độ:**

- CDR\_C.01: Thể hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp, tự tin, chủ động sáng tạo, tính kỷ luật cao, thể hiện tinh thần trách nhiệm xã hội, và chấp hành nghiêm túc pháp luật của nhà nước.
- CDR\_C.02: Biểu lộ tinh thần hợp tác thân thiện với đồng nghiệp, đối tác.

**3. Thời gian đào tạo:**

- [1] Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một CTĐT; hay còn gọi là thời gian đào tạo chính khóa.
- [2] Thời gian tối đa hoàn thành CTĐT bao gồm: Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài. Sinh viên không hoàn thành CTĐT và đã vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường sẽ bị xóa tên khỏi danh sách sinh viên (thôi học).
- [3] Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài để sinh viên hoàn thành CTĐT được quy định theo từng bậc học. Cụ thể như sau:

Bậc học	Thời gian đào tạo chính khóa	Thời gian kéo dài
Đại học	4,0 năm (8 học kỳ chính)	2,0 năm (4 học kỳ chính)

**4. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tính bằng tổng số tín chỉ):**

- [1] Khối lượng kiến thức toàn khóa: 136 - 137 tín chỉ
- [2] Cấu tạo và tổ chức của chương trình:
  - + Kiến thức giáo dục chuyên biệt: Môn học cấp chứng chỉ
    - Giáo dục thể chất;
    - Giáo dục quốc phòng.
  - + Kiến thức giáo dục đại cương:
    - Kiến thức toán, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin;
    - Kiến thức chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, phòng chống tham nhũng và bảo vệ môi trường.
  - + Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:
    - Kiến thức cơ sở ngành (của khối ngành, nhóm ngành, và ngành);
    - Kiến thức chuyên ngành;
    - Kiến thức bổ trợ;
    - Thực tập tốt nghiệp, đề án/khóa luận/bài thi tốt nghiệp.
  - + Nhóm môn tự chọn (danh sách môn học tự chọn, liệt kê các môn học mà sinh viên phải chọn lựa): Môn học tự chọn có thể thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương; hoặc giáo dục chuyên nghiệp.
- [3] Nhóm các môn học trong chương trình:
  - + Các môn học lý thuyết;
  - + Các môn học lý thuyết có bài tập, thí nghiệm, thực hành;
  - + Các môn học thí nghiệm, thực hành, thực tập tại phòng thí nghiệm, phòng thực hành và xưởng thực tập;
  - + Các môn học có đi thực tập và có làm bài tập lớn;

- + Thực tập tại cơ sở ngoài trường và Thực tập tốt nghiệp;
- + Các môn học tự chọn và môn học bắt buộc;
- + Môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng (môn học cấp chứng chỉ).

[4] Phân bố các khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT):

- + **Ngành QTKD chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Tổng hợp:**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						Tự học
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
<b>Môn học cấp chứng chỉ</b>									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
- Giáo dục quốc phòng	0		165		90	54.55	75	45.45	240
- Giáo dục thể chất	0		120		0	00.00	120	100.00	60
⇒ Tổng	0		285		90	31.58	195	68.42	300
<b>Môn học trong chương trình đào tạo</b>									
- Kiến thức Giáo dục đại cương									
- Khoa học tự nhiên	15	10.95	255	09.14	180	70.59	75	29.41	420
- Khoa học xã hội	20	14.60	375	13.44	210	56.00	165	44.00	450
⇒ Tổng	35	25.55	630	22.58	390	61.90	240	38.10	870
<b>Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp</b>									
- Cơ sở ngành	41	29.93	630	22.58	420	66.67	210	33.33	1200
- Chuyên ngành	51	37.23	765	27.42	495	64.71	270	35.29	1530
⇒ Tổng	92	67.15	1395	50.00	915	65.59	480	34.41	2730
<b>Bài thi tốt nghiệp</b>									
- Thực tập tốt nghiệp	3	02.19	135	04.84	0	00.00	135	100.00	45
- Lý luận chính trị	0	00.00	30	01.08	15	50.00	15	50.00	60
- Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	7	05.11	315	11.29	0	00.00	315	100.00	105
⇒ Tổng	10	07.30	480	17.20	15	03.13	465	96.88	210
<b>Tổng cộng</b>	137		2790		1410	50.54	1380	49.46	4110

- + **Ngành QTKD chuyên ngành Quản trị Marketing:**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						Tự học
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
<b>Môn học cấp chứng chỉ</b>									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
- Giáo dục quốc phòng	0		165		90	54.55	75	45.45	240
- Giáo dục thể chất	0		120		0	00.00	120	100.00	60
⇒ Tổng	0		285		90	31.58	195	68.42	300
<b>Môn học trong chương trình đào tạo</b>									
- Kiến thức Giáo dục đại cương									
- Khoa học tự nhiên	15	10.95	255	09.14	180	70.59	75	29.41	420
- Khoa học xã hội	20	14.60	375	13.44	210	56.00	165	44.00	450
⇒ Tổng	35	25.55	630	22.58	390	61.90	240	38.10	870
<b>Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp</b>									
- Cơ sở ngành	41	29.93	630	22.58	420	66.67	210	33.33	1200
- Chuyên ngành	51	37.23	765	27.42	495	64.71	270	35.29	1530
⇒ Tổng	92	67.15	1395	50.00	915	65.59	480	34.41	2730
<b>Bài thi tốt nghiệp</b>									

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
- Thực tập tốt nghiệp	3	02.19	135	04.84	0	00.00	135	100.00	45
- Lý luận chính trị	0	00.00	30	01.08	15	50.00	15	50.00	60
- Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	7	05.11	315	11.29	0	00.00	315	100.00	105
⇒ Tổng	10	07.30	480	17.20	15	03.13	465	96.88	210
<b>Tổng cộng</b>	137		2790		1410	50.54	1380	49.46	4110

+ **Ngành QTKD chuyên ngành Quản trị tài chính:**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
<b>Môn học cấp chứng chỉ</b>									
<b>Kiến thức Giáo dục chuyên biệt</b>									
- Giáo dục quốc phòng	0		165		90	54.55	75	45.45	240
- Giáo dục thể chất	0		120		0	00.00	120	100.00	60
⇒ Tổng	0		285		90	31.58	195	68.42	300
<b>Môn học trong chương trình đào tạo</b>									
- Kiến thức Giáo dục đại cương									
- Khoa học tự nhiên	12	08.82	210	07.53	150	71.43	60	28.57	330
- Khoa học xã hội	20	14.71	375	13.44	210	56.00	165	44.00	450
⇒ Tổng	32	23.53	585	20.97	360	61.54	225	38.46	780
<b>Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp</b>									
- Cơ sở ngành	44	32.35	675	24.19	450	66.67	225	33.33	1290
- Chuyên ngành	50	36.76	765	27.42	480	62.75	285	37.25	1470
⇒ Tổng	94	69.12	1440	51.61	930	64.58	510	35.42	2760
<b>Bài thi tốt nghiệp</b>									
- Thực tập tốt nghiệp	3	02.21	135	04.84	0	00.00	135	100.00	45
- Lý luận chính trị	0	00.00	30	01.08	15	50.00	15	50.00	60
- Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	7	05.15	315	11.29	0	00.00	315	100.00	105
⇒ Tổng	10	07.35	480	17.20	15	03.13	465	96.88	210
<b>Tổng cộng</b>	136		2790		1395	50.00	1395	50.00	4050

**5. Đối tượng tuyển sinh:**

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương) và qua kỳ thi tuyển hoặc xét tuyển đầu vào của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

**6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

- [1] Quy trình đào tạo được thiết kế theo đào tạo tín chỉ, lấy môn học với các học phần làm cơ sở tích lũy kiến thức và tích lũy đủ số tín chỉ của ngành. Sinh viên tự đăng ký môn học và thời khóa biểu theo sự tư vấn của cố vấn học tập.
- [2] Các môn học được bố trí theo học kỳ, năm học và khóa học. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, gồm 15 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập (bao gồm cả kiểm tra giữa kỳ); 02 - 03 tuần dành cho việc thi, kiểm tra đánh giá kết quả môn học. Ngoài học kỳ chính, còn có thể tổ chức học kỳ phụ (còn gọi là học kỳ hè). Học kỳ hè có 02 - 03 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập, 01 tuần cho việc đánh giá tập trung.

- [3] Quy định khi đăng ký môn học và số tín chỉ đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định tại Điều 8, Chương 2 Quy trình đào tạo, Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy tập trung theo học chế tín chỉ, ban hành kèm theo quyết định số 115 - 09/QĐ - DSG - ĐT, ngày 18/03/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
- + Học kỳ chính: Số tín chỉ đăng ký  $\geq 14$  tín chỉ và  $\leq 20$  tín chỉ ( $\pm 4$  tín chỉ)
  - + Học kỳ phụ: Số tín chỉ đăng ký  $\leq 06$  tín chỉ
  - + Học kỳ chính được bố trí làm bài thi tốt nghiệp cuối khóa: Số tín chỉ đăng ký  $\leq 15$  tín chỉ (ngoài bài thi tốt nghiệp, số tín chỉ đăng ký cho các môn học khác  $\leq 06$  tín chỉ).
- [4] Một giờ tín chỉ được tính bằng 45 phút học tập; sau đây gọi chung là TIẾT.
- + Tín chỉ được quy định bằng:
    - 15 giờ học lý thuyết + 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
    - 30 giờ thực tập/ thực hành/thí nghiệm/thảo luận + 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
    - 45 giờ thực tập tại cơ sở/ thực tập tốt nghiệp;
    - 45 giờ làm tiểu luận/bài tập lớn/ đồ án;
    - 45 giờ làm đồ án tốt nghiệp/khóa luận tốt nghiệp/ luận văn tốt nghiệp/ luận án tốt nghiệp/bài thi tốt nghiệp.
  - + Số tín chỉ của mỗi môn học phải là một số nguyên.
- [5] Điều kiện tốt nghiệp:
- + Sinh viên đạt yêu cầu theo Điều 27, Chương 6 Xét và công nhận tốt nghiệp cuối khóa, Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy tập trung theo học chế tín chỉ, ban hành kèm theo quyết định số 115 - 09/QĐ - DSG - ĐT, ngày 18/03/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

## 7. Thang điểm đánh giá:

- [1] Yêu cầu chung của môn học theo quy chế:
- + Sinh viên tham dự lớp học đầy đủ, tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp và chuẩn bị bài tập kỹ năng ở nhà để tự củng cố kiến thức cho bản thân;
  - + Sinh viên nghiêm túc thực hiện các yêu cầu của giảng viên đối với môn học;
  - + Sinh viên nghiêm túc thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc môn học;
  - + Sinh viên vi phạm quy chế thi sẽ bị xử lý theo quy định.
- [2] Để hoàn tất môn học, sinh viên phải “đạt”:
- + Điểm tổng kết môn học  $\geq 5,0$  (năm) điểm theo thang điểm 10,0 (mười);
  - + Thực hiện đầy đủ các yêu cầu đánh giá môn học theo trọng số (%) của các điểm thành phần như sau:
    - Điểm quá trình: ----- chiếm (a) %
    - Điểm kiểm tra giữa kỳ: ----- chiếm (b) %
    - Điểm thi cuối kỳ: ----- chiếm (c) %
    - Điểm tổng kết môn học: ----- (a) + (b) + (c) = 100%
    - Trong đó: (a) + (b)  $\leq 50\%$  và (c)  $\geq 50\%$
  - + Xếp loại đánh giá của môn học: Theo thang điểm 10,0.

Xếp loại	Thang điểm 10,0 điểm	Đáp ứng chuẩn đầu ra môn học
<b>Đạt yêu cầu tích lũy</b>		<i>Đạt CDR môn học theo cấp độ</i>
- Xuất sắc	Từ 9,0 đến 10,0	
- Giỏi	Từ 8,0 đến cận 9,0	
- Khá	Từ 7,0 đến cận 8,0	
- Trung bình khá	Từ 6,0 đến cận 7,0	

